

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Beat Schnegg	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yves-Danil Conchand	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		4.956.924.695.537	5.262.889.533.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	65.768.521.779	213.533.009.642
1. Tiền	111		65.768.521.779	198.533.009.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.038.499.868.925	1.962.041.160.180
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.784.526.255	28.189.561.451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(70.572.330)	(4.648.401.271)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.019.785.915.000	1.938.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		961.215.256.053	987.948.881.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.007.526.719.094	1.025.215.585.992
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		671.608.358.009	702.403.057.743
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		335.918.361.085	322.812.528.249
2. Trả trước cho người bán	132		-	56.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		195.547.056	252.455.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.507.010.097)	(37.575.659.813)
IV. Hàng tồn kho	140		53.899.538	206.866.990
1. Hàng tồn kho	141		53.899.538	206.866.990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.285.604.056	158.500.577.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	167.284.562.994	158.476.806.806
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		162.868.724.418	158.476.806.806
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.415.838.576	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.041.062	23.770.198
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.724.101.545.186	1.940.659.038.257
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		538.028.932.731	490.575.015.171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.186.072.612.455	1.450.084.023.086

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.282.358.374.919	1.109.378.577.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.033.364.231	25.264.330.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.495.512.172	8.583.315.430
- Nguyên giá	222		25.150.907.036	25.113.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.655.394.864)	(16.530.591.606)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.537.852.059	16.681.014.662
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	32.392.480.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.854.628.675)	(15.711.466.072)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	12.400.600.817	13.817.812.339
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.654.461.076)	(20.237.249.554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.935.878	11.185.878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98.935.878	11.185.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.230.137.319.736	1.045.336.794.725
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		473.140.070.000	469.000.270.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.999.821.329)	(23.715.348.145)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		581.997.071.065	415.051.872.870
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.688.154.257	2.948.454.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.274.232.265	2.737.416.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		413.921.992	211.038.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.239.283.070.456	6.372.268.111.284

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.592.184.135.513	3.810.835.975.934
I. Nợ ngắn hạn	310		3.586.897.702.877	3.807.011.935.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	865.492.353.438	836.534.241.830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		607.989.414.980	598.460.877.116
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		257.502.938.458	238.073.364.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.014.397.619	1.562.551.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.043.565.559	7.846.906.895
4. Phải trả người lao động	314		15.923.297.270	13.906.930.977
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.294.145.268	69.721.931.060
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	112.089.806.982	104.434.105.144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.192.432.223	13.920.685.579
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2.563.847.704.518	2.759.084.582.826
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		789.464.591.202	750.087.992.887
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.582.784.781.398	1.834.243.959.691
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		191.598.331.918	174.752.630.248
II. Nợ dài hạn	330		5.286.432.636	3.824.040.486
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	3.216.822.676	2.864.775.901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.069.609.960	959.264.585
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	16	2.647.098.934.943	2.561.432.135.350
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.647.098.934.943	2.561.432.135.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.985.615.251	191.608.471.958
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		114.427.745.725	103.484.887.493
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		459.557.666.658	389.210.868.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		258.134.931.590	250.468.691.627
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		201.422.735.068	138.742.176.963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.239.283.070.456	6.372.268.111.284

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

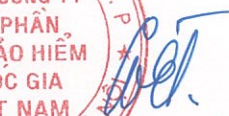
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	6.421.292,55	8.381.359,93
Đô la Úc	AUD	383,11	400,63
Yên Nhật	JPY	32.363,00	33.815,00
Đô la Singapore	SGD	478,21	500,29
Bảng Anh	GBP	187,81	194,41
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	180.250,61	180.029,78



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	964.477.551.001	991.766.780.590
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	224.139.619.236	227.667.784.436
3. Thu nhập khác	13	15.072.467.751	15.826.058.912
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	818.356.988.482	893.251.421.348
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	23.002.783.824	(5.168.464.949)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	88.812.375.162	65.404.937.283
7. Chi phí khác	24	2.744.439.173	7.031.547.302
8. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	(46.732.312)	-
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+26)	50	270.726.319.035	274.741.182.954
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	47.388.463.218	49.687.681.626
11. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(202.883.783)	19.932.765
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	223.540.739.600	225.033.568.563

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	1.615.531.301.918	1.564.341.904.156
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.655.557.770.806	1.617.142.212.907
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		40.026.468.888	52.800.308.751
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	1.046.187.700.508	977.476.921.403
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.094.034.381.793	1.003.698.253.815
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		47.846.681.285	26.221.332.412
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		569.343.601.410	586.864.982.753
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		395.133.949.591	404.901.797.837
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		219.843.156.945	206.685.148.032
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	19	175.290.792.646	198.216.649.805
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		964.477.551.001	991.766.780.590
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		960.920.990.969	1.074.032.964.965
- Tổng chi bồi thường	11.1		960.920.990.969	1.074.032.964.965
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		700.149.869.512	742.339.034.035
8. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(254.549.864.081)	265.115.068.515
9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(266.798.257.259)	267.470.688.657
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	273.019.514.635	329.338.310.788
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		16.845.701.670	18.403.318.772
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		528.491.772.177	545.509.791.788
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		340.266.357.974	332.946.516.626
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	21	188.225.414.203	212.563.275.162
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		818.356.988.482	893.251.421.348
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		146.120.562.519	98.515.359.242

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	224.139.619.236	227.667.784.436
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	23.002.783.824	(5.168.464.949)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		201.136.835.412	232.836.249.385
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	88.812.375.162	65.404.937.283
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		258.445.022.769	265.946.671.344
20. Thu nhập khác	31		15.072.467.751	15.826.058.912
21. Chi phí khác	32		2.744.439.173	7.031.547.302
22. Lãi khác (40=31-32)	40		12.328.028.578	8.794.511.610
23. Lỗ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	26	(46.732.312)	
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1)	50		270.726.319.035	274.741.182.954
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	47.388.463.218	49.687.681.626
26. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(202.883.783)	19.932.765
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		223.540.739.600	225.033.568.563
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			4.683.574.955	20.451.990.986



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	614.320.769.133	711.375.841.572
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(416.906.000.524)	(451.663.312.615)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.697.835.433)	(32.608.961.194)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(46.594.766.144)	(49.100.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.130.574.734	6.106.396.888
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.951.530.533)	(23.944.063.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.301.211.233	160.165.901.254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(80.875.000)	(1.212.624.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.558.462.112.913)	(1.615.664.844.860)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.306.434.517.187	1.356.681.977.696
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.139.800.000)	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.192.427.858	205.781.344.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.055.842.868)	(54.414.146.454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(196.718.736.500)	(196.271.082.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196.718.736.500)	(196.271.082.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(148.473.368.135)	(90.519.327.200)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	213.533.009.642	295.269.181.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	708.880.272	8.783.155.349
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	65.768.521.779	213.533.009.642


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 96 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Nghị định 73 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Nghị định 73 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi /lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào năm tài chính tiếp theo theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các năm tài chính tiếp theo theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.400 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.715 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.450 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.540 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 ("Nghị định 46") và Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 thay thế Nghị định 46, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại các Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 được thay thế bằng Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	506.665.065	602.929.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.261.856.714	197.930.080.193
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
	65.768.521.779	213.533.009.642

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	18.784.526.255	18.713.953.925	(70.572.330)	28.189.561.451	25.078.053.400	(4.648.401.271)
- Tổng giá trị cổ phiếu	18.784.526.255	18.713.953.925	(70.572.330)	28.189.561.451	25.078.053.400	(4.648.401.271)
+ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	-	-	-	1.458.310.200	2.626.241.500	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	9.493.272.330	9.422.700.000	(70.572.330)	114.205	131.400	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (SDT)	-	-	-	10.004.752.882	7.115.440.000	(2.889.312.882)
+ Công ty Cổ phần FPT (FPT)	9.291.055.275	9.291.055.275	-	9.291.055.275	9.660.000.000	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	-	-	-	7.435.328.889	5.676.240.500	(1.759.088.389)
+ Tập đoàn VinGroup	198.650	198.650	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.601.782.986.065	(1.893.633.934)	2.353.551.872.870	-	-	-
b1) Ngắn hạn	2.019.785.915.000	-	1.938.500.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.019.785.915.000	-	1.908.500.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (iii)	-	-	30.000.000.000	-	-	-
b2) Dài hạn	581.997.071.065	(1.893.633.934)	415.051.872.870	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	185.000.000.000	-	68.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (iii)	170.000.000.000	-	180.000.000.000	-	-	-
- Góp vốn hợp tác kinh doanh (iv)	13.304.048.828	-	13.304.048.828	-	-	-
- Các khoản ủy thác đầu tư (v)	207.371.816.174	(1.893.633.934)	147.926.617.979	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	6.321.206.063	-	5.821.206.063	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	658.140.070.000	(8.106.187.395)	654.000.270.000	(23.715.348.145)	(23.715.348.145)	(6.515.525.830)
- Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(6.147.538.926)	60.000.000.000	(6.515.525.830)	(6.515.525.830)	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	60.000.000.000	(6.147.538.926)	60.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (vi)	473.140.070.000	(1.958.648.469)	469.000.270.000	(17.199.822.315)	(17.199.822.315)	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6% đến 7,5%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam, với mức lãi suất từ 7,1% đến 10,2%/năm.
- (iii) Thẻ hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 7,255% đến 9,5%/năm.
- (iv) Góp vốn hợp tác kinh doanh thể hiện các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare ("Vinare Invest") trong việc thực hiện dự án Tincom Plaza và Paragon Tower.
- (v) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (vi) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tỷ lệ vốn góp tại		
	31/12/2016	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ phần bao gồm:		VND	VND
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	10.139.800.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	2,26%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	1,68%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		473.140.070.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.000	96.000
Công ty Cổ phần FPT	10.000	32.250
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.000	32.050

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm: công ty con, công ty liên kết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và công ty con không có giao dịch nào trọng yếu trong năm.
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	671.608.358.009	702.403.057.743
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	318.381.313.467	245.413.218.686
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	337.470.356.660	416.571.252.771
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	15.756.687.882	40.418.586.286
Phải thu khác của khách hàng	335.918.361.085	322.812.528.249
- Dự thu lãi đầu tư	87.350.808.582	96.504.533.675
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	245.322.000.000	224.500.000.000
- Các khoản phải thu khác	3.245.552.503	1.807.994.574
	1.007.526.719.094	1.025.215.585.992

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	167.284.562.994	158.476.806.806
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	162.868.724.418	158.476.806.806
- Số dư đầu năm	158.476.806.806	144.750.901.483
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	344.658.275.586	346.672.421.949
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	340.266.357.974	332.946.516.626
- Số dư cuối năm	162.868.724.418	158.476.806.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.415.838.576	-
b) Dài hạn	1.274.232.265	2.737.416.738
Chi phí mua thẻ golf	1.155.018.932	1.212.037.690
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.213.333	1.525.379.048
	168.558.795.259	161.214.223.544

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.677.092.474	285.540.454	25.113.907.036
Tăng trong năm	-	-	37.000.000	-	37.000.000
Số dư cuối năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.714.092.474	285.540.454	25.150.907.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.249.077.463	2.482.874.509	4.548.458.555	250.181.079	16.530.591.606
Tăng trong năm	607.376.367	205.821.750	1.294.632.641	16.972.500	2.124.803.258
Số dư cuối năm	9.856.453.830	2.688.696.259	5.843.091.196	267.153.579	18.655.394.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối năm	5.314.543.207	291.580.812	871.001.278	18.386.875	6.495.512.172
Số dư đầu năm	5.921.919.574	497.402.562	2.128.633.919	35.359.375	8.583.315.430

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.121.726.830 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.087.526.830 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Số cuối năm VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	34.055.061.893	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	20.237.249.554	1.417.211.522	21.654.461.076
- Nhà (i)	20.237.249.554	1.417.211.522	21.654.461.076
Giá trị còn lại	13.817.812.339	-	12.400.600.817
- Nhà	13.817.812.339	-	12.400.600.817

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	607.989.414.980	598.460.877.116
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	229.001.466.355	193.579.100.580
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	369.980.894.859	365.873.692.786
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	9.007.053.766	39.008.083.750
Phải trả khác cho người bán	257.502.938.458	238.073.364.714
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	7.359.399.849	10.506.668.237
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	247.769.600.000	224.559.970.000
- Phải trả khác	2.373.938.609	3.006.726.477
	865.492.353.438	836.534.241.830

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	82.808.521	1.624.931.421	1.517.354.664	190.385.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.687.964.277	47.388.463.218	46.594.766.144	8.481.661.351
Thuế thu nhập cá nhân	(15.896.793)	6.442.487.894	6.088.063.083	338.528.018
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	92.030.890	2.509.501.592	2.568.541.570	32.990.912
Cộng	7.846.906.895	57.968.384.125	56.771.725.461	9.043.565.559

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	115.383.952.250	174.156.036.204
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	112.089.806.982	104.434.105.144
- Số dư đầu năm	104.434.105.144	97.838.561.942
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	227.498.858.783	213.280.691.234
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	219.843.156.945	206.685.148.032
- Số dư cuối năm	112.089.806.982	104.434.105.144
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.294.145.268	69.721.931.060
Cổ tức phải trả	-	65.646.669.500
Phải trả, phải nộp khác	3.294.145.268	4.075.261.560
b) Dài hạn	3.216.822.676	2.864.775.901
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.216.822.676	2.864.775.901
	118.600.774.926	177.020.812.105

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.569.647.935.058	1.174.195.287.768	395.452.647.290
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.486.870.046.517</i>	<i>1.119.493.568.678</i>	<i>367.376.477.839</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>82.777.888.541</i>	<i>54.701.719.090</i>	<i>28.076.169.451</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	789.464.591.202	538.028.932.731	251.435.658.471
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	13.136.846.340	11.877.324.687	1.259.521.653
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>13.136.846.340</i>	<i>11.877.324.687</i>	<i>1.259.521.653</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	-	-	-
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	-	-	-
	2.372.249.372.600	1.724.101.545.186	648.147.827.414

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	1.824.197.799.139	1.440.993.545.027	383.204.254.112
Số hoàn nhập trong năm	(254.549.864.081)	(266.798.257.259)	12.248.393.178
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	10.046.160.552	9.090.478.059	955.682.493
Số tăng trong năm	3.090.685.788	2.786.846.628	303.839.160
Số dư cuối năm	1.582.784.781.398	1.186.072.612.455	396.712.168.943

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	749.438.122.314	490.182.251.446	259.255.870.868
Số trích lập trong năm	40.026.468.888	47.846.681.285	(7.820.212.397)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	649.870.573	392.763.725	257.106.848
Số (hoàn nhập) trong năm	(649.870.573)	(392.763.725)	(257.106.848)
Số dư cuối năm	789.464.591.202	538.028.932.731	251.435.658.471

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	165.875.947.082	147.472.628.310
Số tăng trong năm	16.845.701.670	18.403.318.772
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	8.876.683.166	6.460.168.954
Số tăng trong năm	-	2.416.514.212
Số dư cuối năm	191.598.331.918	174.752.630.248

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.310.759.370.000	566.368.537.309	187.516.840.406	93.255.808.614	447.082.597.127	2.604.983.153.456
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	225.033.568.563	225.033.568.563
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	4.091.631.552	10.229.078.879	(20.753.423.100)	(6.432.712.669)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(262.151.874.000)	(262.151.874.000)
Số dư đầu năm nay	1.310.759.370.000	566.368.537.309	191.608.471.958	103.484.887.493	389.210.868.590	2.561.432.135.350
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	223.540.739.600	223.540.739.600
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	4.377.143.293	10.942.858.232	(22.118.004.532)	(6.798.003.007)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(131.075.937.000)	(131.075.937.000)
Số dư cuối năm nay	1.310.759.370.000	566.368.537.309	195.985.615.251	114.427.745.725	459.557.666.658	2.647.098.934.943

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2015 theo tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 131.075.937.000 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 22.118.004.532 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2016 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Số cuối năm VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100%	1.310.759.370.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
Cổ phiếu phổ thông	131.075.937	131.075.937

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.686.382.751.821	1.649.647.980.742
Bảo hiểm năng lượng	14.931.056.636	17.240.850.443
Bảo hiểm thân tàu và P&I	265.804.396.918	262.340.042.615
Bảo hiểm hàng hoá	154.435.626.619	238.056.735.359
Bảo hiểm kỹ thuật	297.360.530.468	283.699.986.619
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	506.457.060.971	531.554.892.307
Bảo hiểm hàng không	34.927.362.280	30.971.749.144
Bảo hiểm khác	412.466.717.929	285.783.724.255
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(30.824.981.015)	(32.505.767.835)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	40.026.468.888	52.800.308.751
	1.615.531.301.918	1.564.341.904.156

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.105.217.404.169	1.018.776.094.545
Bảo hiểm năng lượng	10.744.569.180	11.425.647.435
Bảo hiểm thân tàu và P&I	183.010.393.950	176.010.206.911
Bảo hiểm hàng hoá	36.339.439.711	47.303.332.044
Bảo hiểm kỹ thuật	151.586.092.368	142.052.432.428
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	370.130.061.978	404.841.512.021
Bảo hiểm hàng không	33.636.255.823	29.163.419.742
Bảo hiểm khác	319.770.591.159	207.979.543.964
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(11.183.022.376)	(15.077.840.730)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	47.846.681.285	26.221.332.412
	1.046.187.700.508	977.476.921.403

19. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	84.024.987.360	106.579.970.343
Dự phòng bồi thường hoàn trả	84.024.987.360	104.787.629.337
Các khoản thu khác	-	1.792.341.006
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	91.265.805.286	91.636.679.462
Dự phòng bồi thường giữ lại	85.832.433.984	86.875.754.388
Các khoản thu khác	5.433.371.302	4.760.925.074
	175.290.792.646	198.216.649.805

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường	960.920.990.969	1.074.032.964.965
Bảo hiểm năng lượng	12.143.637.282	17.186.851.530
Bảo hiểm thân tàu và P&I	113.643.707.791	157.504.972.745
Bảo hiểm hàng hoá	95.440.735.643	146.750.697.408
Bảo hiểm kỹ thuật	161.994.299.142	146.527.858.847
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	338.547.336.086	460.905.592.252
Bảo hiểm hàng không	3.511.910.639	4.365.396.986
Bảo hiểm khác	235.639.364.386	140.791.595.197
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	700.149.869.512	742.339.034.035
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(254.549.864.081)	265.115.068.515
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(266.798.257.259)	267.470.688.657
	273.019.514.635	329.338.310.788

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	112.918.557.976	116.865.746.659
Dự phòng bồi thường giữ lại	100.448.863.791	114.924.489.294
Các khoản chi khác	12.469.694.185	1.941.257.365
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	75.306.856.227	95.697.528.503
Dự phòng bồi thường hoàn trả	74.894.920.048	93.339.796.831
Các khoản chi khác	411.936.179	2.357.731.672
	188.225.414.203	212.563.275.162

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	129.881.479.163	138.423.879.556
Cổ tức và lợi nhuận được chia	33.262.899.560	33.703.574.132
Lãi công trái, trái phiếu	15.910.106.850	12.704.089.041
Lãi từ ủy thác đầu tư	22.979.708.630	20.138.446.897
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	17.028.733.911	20.451.990.986
Lãi kinh doanh chứng khoán	4.692.241.984	1.836.101.316
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	384.449.138	409.702.508
	224.139.619.236	227.667.784.436

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	16.828.543.651	10.187.486.860
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.478.342.899	102.081.484
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(18.293.355.757)	(23.126.416.102)
Chi phí tài chính khác	15.989.253.031	7.668.382.809
	23.002.783.824	(5.168.464.949)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.769.679.564	48.695.160.438
Chi phí văn phòng	796.047.537	738.849.145
Chi khấu hao tài sản cố định	9.267.965.861	9.435.125.672
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	2.541.652.726	518.337.584
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	10.041.695.659	(7.306.315.289)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.012.134.564	4.009.393.278
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	9.326.180.267	5.531.260.707
Chi phí quản lý khác	57.018.984	3.783.125.748
	88.812.375.162	65.404.937.283

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	818.356.988.482	893.251.421.348
Chi phí nhân viên	46.769.679.564	48.695.160.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.267.965.861	9.435.125.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.012.134.564	4.009.393.278
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	10.041.695.659	(7.306.315.289)
Chi phí khác bằng tiền	12.720.899.514	10.571.573.184
	907.169.363.644	958.656.358.631

26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

27. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2016, tổng chênh lệch âm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm cá là 2.287.963.793 VND được kết chuyển vào hoạt động kinh doanh trong năm.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	270.726.319.035	274.741.182.954
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(37.946.474.515)	(54.155.565.118)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.162.471.572	5.267.480.465
Thu nhập chịu thuế	236.942.316.092	225.853.098.301
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	47.388.463.218	49.687.681.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(202.883.783)	19.932.765

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sử dụng nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.768.521.779	213.533.009.642
Phải thu khách hàng	961.215.256.053	987.639.926.179
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.186.072.612.455	1.450.084.023.086
Đầu tư ngắn hạn	2.038.499.868.925	1.962.041.160.180
Đầu tư dài hạn	1.051.284.858.662	866.852.320.555
Tổng cộng	5.302.841.117.874	5.480.150.439.642
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	858.132.953.589	891.674.243.093
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.582.784.781.398	1.834.243.959.691
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.216.822.676	2.864.775.901
Tổng cộng	2.444.134.557.663	2.728.782.978.685

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- i) Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- ii) Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Các kế hoạch nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm phê duyệt các kế hoạch nhận và nhượng tái bảo hiểm cố định hàng năm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.
Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	784.145.776.097	816.113.763.292	385.810.382.838	434.852.975.951
Euro (EUR)	4.452.085.435	4.647.250.416	829.359.140	937.341.728
Bảng Anh (GBP)	6.273.683	6.450.673	14.273.797	14.279.909
Đô la Úc (AUD)	6.260.679	6.548.874	-	2.329.852
Đô la Singapore (SGD)	38.420.343	42.367.262	19.841.884	24.978.749
Yên Nhật (JPY)	280.835.199	579.946.344	94.571.524	95.909.458

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	19.916.769.663	19.063.039.367
Euro (EUR)	181.136.315	185.495.434

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.768.521.779	-	-	65.768.521.779
Phải thu khách hàng	961.215.256.053	-	-	961.215.256.053
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.186.072.612.455	-	-	1.186.072.612.455
Đầu tư ngắn hạn	2.038.499.868.925	-	-	2.038.499.868.925
Đầu tư dài hạn	-	580.103.437.131	471.181.421.531	1.051.284.858.662
Tổng cộng	4.251.556.259.212	580.103.437.131	471.181.421.531	5.302.841.117.874
Số cuối năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	858.132.953.589	-	-	858.132.953.589
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.582.784.781.398	-	-	1.582.784.781.398
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.216.822.676	-	3.216.822.676
Tổng cộng	2.440.917.734.987	3.216.822.676	-	2.444.134.557.663
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.810.638.524.225	576.886.614.455	471.181.421.531	2.858.706.560.211

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.533.009.642	-	-	213.533.009.642
Phải thu khách hàng	987.639.926.179	-	-	987.639.926.179
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.450.084.023.086	-	-	1.450.084.023.086
Đầu tư ngắn hạn	1.962.041.160.180	-	-	1.962.041.160.180
Đầu tư dài hạn	-	395.051.872.870	471.800.447.685	866.852.320.555
Tổng cộng	4.613.298.119.087	395.051.872.870	471.800.447.685	5.480.150.439.642
Số đầu năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	891.674.243.093	-	-	891.674.243.093
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.834.243.959.691	-	-	1.834.243.959.691
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.864.775.901	-	2.864.775.901
Tổng cộng	2.725.918.202.784	2.864.775.901	-	2.728.782.978.685
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.887.379.916.303	392.187.096.969	471.800.447.685	2.751.367.460.957

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

31. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,55	17,41
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,45	82,59
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,57	59,80
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,43	40,20
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,38	1,38
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,59	0,57

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	22,49	22,24
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	18,57	18,22
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,34	4,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,58	3,53
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,44	8,79

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

33. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm bồi thường	Năm tổn thất			Tổng số
	2014	2015	2016	
	VND	VND	VND	VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	346.170.489.847	237.913.771.523	124.114.956.400	708.199.217.770
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	49.497.356.761	34.833.941.435	28.175.082.983	112.506.381.179
1 năm sau	157.297.618.097	102.927.202.983	-	260.224.821.080
2 năm sau	83.481.759.860	-	-	83.481.759.860
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	290.276.734.718	137.761.144.418	28.175.082.983	456.212.962.118
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	55.893.755.130	100.152.627.105	95.939.873.417	251.986.255.651
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				115.390.222.188
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm				367.376.477.839


Nguyễn Thành Công
 Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng


Phạm Công Tú
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017